CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC CỦA NÔNG HỘ VỀ RỦI RO CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG LÚA SANG ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC Ở TỈNH VĨNH LONG

Trần Thị Thu Hương[1], Nguyễn Thị Đào[2]

Tóm tắt: *Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác, đang diễn ra ngày càng phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Quá trình này chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, tự nhiên và thể chế. Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của hộ nông dân về chuyển đổi đất trồng lúa tại tỉnh Vĩnh Long. Kết quả cho thấy nhận thức của hộ nông dân về chuyển đổi đất chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm nhân tố chính, gồm: điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu (β = 0,315; Sig. < 0,001); thị trường (β = 0,275; Sig. < 0,001); điều kiện kinh tế hộ (β = 0,166; Sig. < 0,001) và chính sách (β = -0,121; Sig. < 0,001), trong đó điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Kết quả góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách quản lý và sử dụng đất nông nghiệp theo hướng thích ứng và bền vững hơn.*

Từ khóa: *Chuyển đổi đất; Đất trồng lúa; Đất nông nghiệp khác; Vĩnh Long.*

DETERMINANTS OF FARMERS' PERCEPTIONS OF THE RISKS OF CONVERTING RICE PADDY LAND TO OTHER AGRICULTURAL LAND IN VINH LONG PROVINCE

Abstract: *The conversion of agricultural land, especially transforming rice fields into other farming uses, is becoming more common in many countries, including Vietnam. This trend is driven by a range of economic, social, natural, and institutional factors. Drawing on a review of domestic and international research, this study uses a multiple linear regression model to examine the factors influencing farmers' views on rice land conversion in Vinh Long province. The findings show that perceptions are primarily shaped by four key factors: natural conditions and climate change (β = 0,315; Sig. < 0,001), market dynamics (β = 0,275; Sig. < 0,001), household economic status (β = 0,166; Sig. < 0,001), and policies (β = 0,166; Sig. < 0,001), with natural conditions and climate change having the most significant effect. These insights offer valuable guidance for developing policies on agricultural land management and utilization to enhance adaptability and sustainability.*

Keywords: *Land-use conversion; Rice cultivation; Agricultural land; Vinh Long.*

Bài viết là kết quả của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ:"Điều tra khảo sát việc thực hiện chuyển đổi đất lúa sang đất nông nghiệp khác tại một số địa phương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long".

Nộp bản thảo: 12/3/2026 *Chấp nhận đăng: 12/6/2026*

[1] TS, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững.
[2] ThS, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững, email liên hệ: nguyendaoihs@gmail.com.

1. Đặt vấn đề

Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023) đã đưa ra định hướng phát triển một số cây trồng chủ lực và xác định "Giữ ổn định diện tích 3,56 triệu ha đất trồng lúa, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3,0 triệu ha, sản lượng trên 35 triệu tấn thóc, làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và xuất khẩu". Thời gian qua, ngành lúa gạo Việt Nam không chỉ đảm bảo an ninh lương thực quốc gia mà còn xuất khẩu sang nhiều thị trường quốc tế. Những năm gần đây, thương hiệu gạo Việt Nam đã ngày càng được người tiêu dùng thế giới ưa chuộng, đặc biệt là thương hiệu gạo ST25 với danh hiệu "gạo ngon nhất thế giới" đã mang lại niềm tự hào cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

Theo báo cáo thị trường lúa gạo tháng 11/2025 của VietnamBiz, trong 11 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã xuất khẩu 7,53 triệu tấn gạo, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 3,85 tỷ USD, thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái 27,4%; chủ yếu do giá gạo xuất khẩu giảm mạnh (giảm 19,3% so với cùng kỳ năm ngoái) (VietnamBiz, 2025). Hiện nay, Việt Nam vẫn là một trong số ít quốc gia duy trì vai trò xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) vẫn luôn giữ vai trò trụ cột, đóng góp khoảng 55% sản lượng lúa cả nước và hơn 90% nguồn cung cho xuất khẩu (Trần Hữu Hiệp, 2025).

Trong bối cảnh thế giới biến động và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết, ngành nông nghiệp nói chung và ngành lúa gạo nói riêng đang đẩy mạnh tái cơ cấu. Trong đó, có xu hướng chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích nông nghiệp khác (được gọi tắt là chuyển đổi đất trồng lúa) không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia khác. Quá trình này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thích ứng với biến đổi khí hậu, sự gia tăng về dân số, đáp ứng tín hiệu thị trường, cải thiện thu nhập cho người sản xuất...Tuy nhiên, đất lúa còn giữ vai trò về an ninh lương thực quốc gia, sinh kế của người nông dân, ổn định xã hội và môi trường. Vì vậy, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi đất trồng lúa của các nông hộ là rất cần thiết; qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực và phát triển bền vững trong dài hạn.

2. Một số vấn đề lý luận

2.1. Nội hàm chuyển đổi đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác

Ở Việt Nam, Luật Đất đai 2024 đã quy định "*Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại. Đất chuyên trồng lúa là đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên*" (Điều 182). Nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, Nhà nước chủ trương hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng mục đích khác, trừ khi thực sự cần thiết cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Việc chuyển đổi đất trồng lúa sang mục đích khác là phải đáp ứng một số điều kiện, tiêu chí đã được đề cập cụ thể tại Điều 68a, Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Tại Khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai 2024, đất nông nghiệp gồm: đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp;đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối và đất nông nghiệp khác. Đáng chú ý, nội hàm "đất

nông nghiệp khác" trong cả Luật Đất đai năm 2024 hay Luật Đất đai năm 2013 đều có phạm vi rất hẹp, chỉ bao gồm phần còn lại trong số các loại đất nông nghiệp phổ biến khác. Vì vậy, trong bài viết này, việc chuyển đổi đất trồng lúa không hàm ý về việc chuyển đổi loại đất mà có hàm ý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất; theo đó, xem xét chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (hay viết tắt là chuyển đổi đất trồng lúa).

2.2. Tổng quan các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ về chuyển đổi đất trồng lúa

Nhận thức của hộ nông dân là quá trình cảm nhận, đánh giá của hộ về việc chuyển đổi đất trồng lúa, từ đó hình thành thái độ và hành vi tương ứng. Nhận thức được xem là mắt xích trung gian quan trọng giữa các yếu tố bối cảnh và quyết định chuyển đổi đất nông nghiệp. Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch, hành vi của cá nhân không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện khách quan mà còn phụ thuộc vào nhận thức chủ quan, đặc biệt là nhận thức về rủi ro, thái độ đối với sự thay đổi và cảm nhận về khả năng kiểm soát nguồn lực (Ajzen, 1991). Trong lĩnh vực nông nghiệp, nhiều nghiên cứu cho thấy khi hộ nông dân nhận thức ngày càng rõ các rủi ro của mô hình sản xuất truyền thống như thu nhập bấp bênh, chi phí gia tăng, biến đổi khí hậu, suy giảm chất lượng đất hay bất ổn thị trường, họ có xu hướng đánh giá lại hiệu quả sử dụng đất và gia tăng khả năng chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác phù hợp hơn và ngược lại (Ha Vo et al., 2021; Mottaleb et al., 2016). Do vậy, việc chuyển đổi đất trồng lúa của các hộ nông dân ở Việt Nam cũng như ở nhiều quốc gia là kết quả của quá trình hình thành nhận thức dưới ảnh hưởng tổng hợp của nhiều nhân tố và mỗi nhân tố đều đóng vai trò quan trọng đối với nhận thức của các hộ nông dân.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu là nhân tố được đề cập phổ biến trong các nghiên cứu về chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp. Nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa, phụ thuộc lớn vào điều kiện khí hậu, nguồn nước và chất lượng đất. Cụ thể, theo báo cáo của World Bank (2016), với kịch bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế đã ước tính, năng suất lúa có thể giảm 4,3% trong giai đoạn 2016-2045 so với trường hợp không có tác động của biến đổi khí hậu; riêng vùng ĐBSCL, mức sụt giảm ước tính khoảng 4,2%. Báo cáo của World Bank (2020) cũng cảnh báo rằng đến năm 2030, khoảng 45% diện tích vùng ĐBSCL có nguy cơ bị nhiễm mặn, và có thể gây thiệt hại khoảng 17 tỷ USD. Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng khi nhận thức về rủi ro khí hậu gia tăng, họ có xu hướng thay đổi cơ cấu cây trồng hoặc chuyển sang các mô hình sản xuất thích ứng hơn (Below et al., 2012; Dang et al., 2019).

Thứ hai, nhân tố thị trường có ảnh hưởng quan trọng đến nhận thức của hộ về hiệu quả và tính bền vững trong sản xuất lúa. Theo Knowler và Bradshaw (2007), quyết định chuyển đổi sử dụng đất của hộ nông dân thường chịu tác động mạnh bởi giá cả nông sản, đầu ra sản phẩm và kỳ vọng lợi nhuận. Li và cộng sự (2023) cũng xác nhận lợi ích kinh tế cảm nhận, đặc biệt là thu nhập và khả năng thương mại hóa là yếu tố ảnh hưởng mạnh đến hành vi chuyển đổi của nông hộ. Trong những năm gần đây, nhu cầu đối với các sản phẩm có giá trị cao như trái cây, rau quả và thủy sản ngày càng tăng, trong khi nhu cầu tiêu dùng gạo có xu hướng chững lại hoặc giảm tương đối. Tại Việt Nam tiêu thụ thịt, cá, trái cây và rau các loại tăng từ 3,9 lên 4,5 kg/người/tháng giai đoạn 2021-2022 (Phạm Thị Hồng Điệp và Nguyễn Thị Nhung, 2024). Về hiệu quả kinh tế, doanh thu trồng dưa tại Công ty Vinaseed đạt 3 tỷ đồng/ha/năm so với 256 triệu đồng/ha/năm đối với lúa chất lượng cao ứng dụng công nghệ cao, con số này gấp 2,5 lần sản xuất lúa nhỏ lẻ truyền thống (Trần Mai Hương, 2024). Khi nhận thấy các mô hình sản xuất thay thế có khả năng mang lại lợi nhuận cao hơn, đầu ra

ổn định hơn hoặc nhu cầu thị trường lớn hơn, hộ nông dân có xu hướng đánh giá lại hiệu quả sử dụng đất và gia tăng động lực chuyển đổi sản xuất.

Thứ ba, chính sách và thể chế có thể tác động đến nhận thức của hộ thông qua các cơ chế hỗ trợ sản xuất, tín dụng, khuyến nông và định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Nghiên cứu của Lakapunrat và Thapa (2017) tại một số chính quyền địa phương ở Thái Lan cho thấy khi chính sách hỗ trợ chuyển đổi phù hợp, hộ nông dân có xu hướng ổn định hơn trong quyết định chuyển đổi sản xuất lúa. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Ngọc Nhàn (2021) về chuyển đổi mô hình canh tác trên đất lúa ở tỉnh Hậu Giang cũ (thuộc vùng ĐBSCL) chỉ ra rằng việc triển khai một số chính sách và thực hiện chủ trương chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng hoặc mô hình sản xuất có giá trị cao hơn cũng đã tác động đáng kể đến nhận thức và xu hướng chuyển đổi của nông hộ ở nhiều địa phương vùng ĐBSCL.

Thứ tư, điều kiện kinh tế hộ bao gồm quy mô đất sản xuất, nguồn lao động và chi phí đầu tư trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chuyển đổi trồng lúa. Quy mô nhỏ lẻ có thể hạn chế khả năng cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, khiến sản xuất lúa trở nên nặng nhọc nhưng năng suất thấp, công sức bỏ ra không tương xứng với thu nhập. Nghiên cứu của Trần Mai Hương (2024) về trang trại trồng lúa ở An Giang cho thấy tính kinh tế theo quy mô rõ rệt, đó là: diện tích càng lớn thì chi phí đầu tư trung bình trên 1 ha đất sản xuất càng giảm; và nhóm có quy mô sản xuất từ 05-06 ha có hiệu quả sản xuất cao nhất. Thực tế này lý giải vì sao nhiều diện tích lúa bị bỏ hoang hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng. Ngược lại, khi cây trồng thay thế đòi hỏi ít lao động đầu vào hơn hoặc chi phí đầu tư trong khả năng của hộ thì khả năng chuyển đổi càng cao.

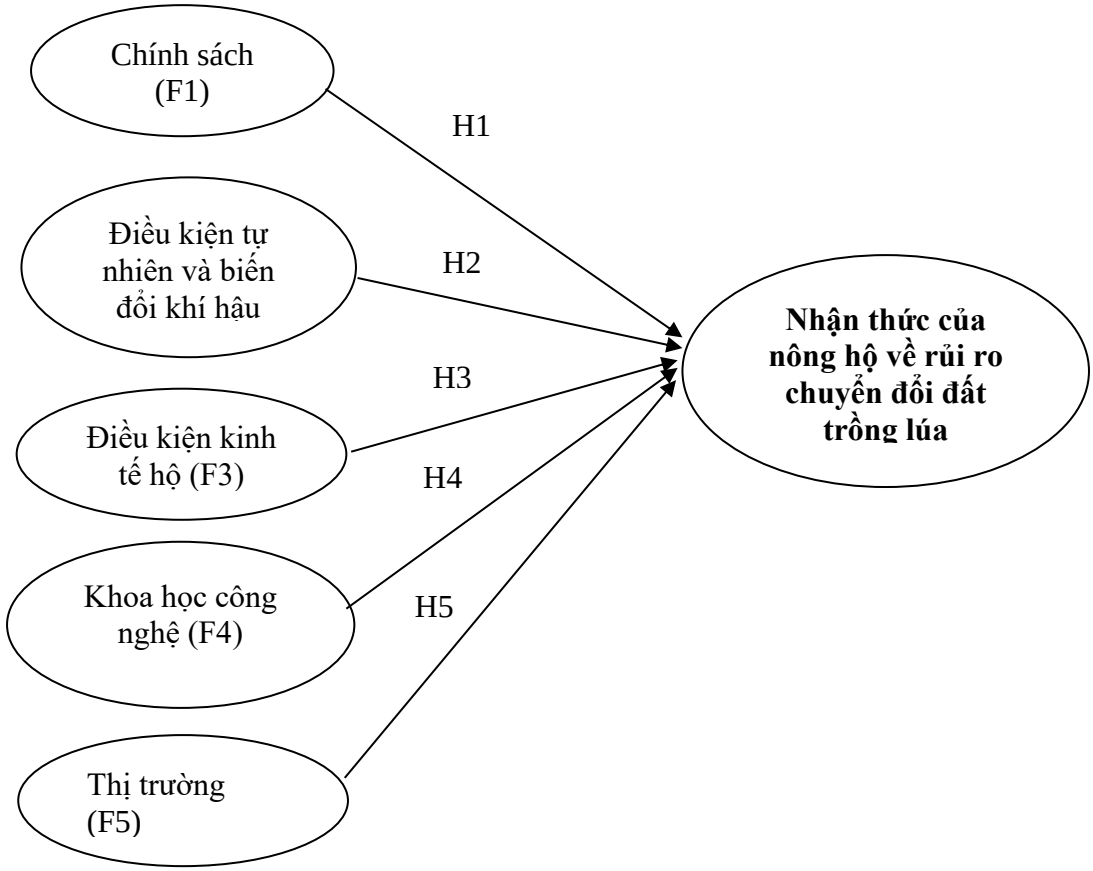
Thứ năm, nhân tố khoa học - công nghệ được nhiều nghiên cứu xem là yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và quyết định chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ có thể góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Knowler và Bradshaw (2007) cho rằng khả năng tiếp cận các kỹ thuật canh tác mới, giống cây trồng chất lượng cao, công nghệ tưới tiêu và thông tin kỹ thuật có thể làm thay đổi cách hộ đánh giá hiệu quả và rủi ro của mô hình sản xuất truyền thống. Tại ĐBSCL, tiến bộ khoa học - công nghệ được chứng minh có tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất và hiệu quả sản xuất của nông hộ. Theo đó, Ngô Anh Tuấn (2023) đã sử dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (MLE) để tính toán đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp trong sản xuất lúa Jasmine vụ Đông Xuân của các hộ ở vùng. Kết quả cho thấy đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ (TC) đối với tăng trưởng TFP là tích cực (1,8%) trong giai đoạn 2017-2019. Do đó, nhận thức của hộ về khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ cũng có thể ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi đất trồng lúa sang các mô hình sản xuất khác có hiệu quả cao hơn.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ về rủi ro chuyển đổi đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy (OLS) được biểu diễn như sau:

$$Y=\beta 0 + \beta 1F1 + \beta 2F2 + \beta 3F3 + \beta 4F4 + \beta 5F5 + \varepsilon$$



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Trong đó, các chỉ số được mô tả ở Bảng 1.

BẢNG 1. MÔ TẢ BIẾN NGHIÊN CỨU

1. Biến phụ thuộc			
Ký hiệu	Tên biến	Nội dung đo lường	Cách đo Likert 1-5 (1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Trung lập/Không đồng cũng không phản đối; 4- Đồng ý; 5- Hoàn toàn đồng ý)
Y	Nhận thức của nông hộ về rủi ro chuyển đổi đất trồng lúa	Phản ánh cảm nhận của hộ đối với rủi ro về việc chuyển đổi đất trồng lúa trong bối cảnh biến động của các nhân tố	Giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhóm nhận thức (C2.1, C2.3, C2.3) (Tham khảo từ Ha Vo et al., 2021; Mottaleb et al., 2016).
2. Biến độc lập			

Ký hiệu	Tên biến	Nội dung đo lường	Biến quan sát (Thang đo Likert 1-5)	Kỳ vọng dấu
F1	Chính sách	Phản ánh mức độ ảnh hưởng của cơ chế, chính sách hỗ trợ đến quyết định chuyển đổi	Giá trị trung bình của các biến quan sát (D2.1, D2.2, D2.3)	H1 (+/-)
F2	Điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu	Phản ánh ảnh hưởng của chất lượng đất, điều kiện tự nhiên, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt… đến khả năng tiếp tục trồng lúa hay chuyển đổi	Giá trị trung bình của các biến quan sát (D4.1, D4.2, D4.3) (La Nguyễn Thùy Dung, 2017; Below et al., 2012; Dang et al., 2019)	H2 **(+)**
F3	Điều kiện kinh tế hộ	Phản ánh các nhân tố kinh tế hộ; sinh kế, lao động đến quyết định chuyển đổi	Giá trị trung bình của các biến quan sát (D6.1, D6.2, D6.3, D6.4) (Trần Mai Hương, 2024)	H3 **(+/-)**
F4	Khoa học công nghệ	Phản ánh khả năng tiếp cận và ứng dụng KHKT	Giá trị trung bình của các biến quan sát (D8.1, D8.2, D8.3) (Knowler và Bradshaw, 2007; Ngô Anh Tuấn, 2023)	H4 **(+/-)**
F5	Thị trường	Phản ánh áp lực và cơ hội thị trường đối với sản xuất lúa và sản phẩm thay thế	Giá trị trung bình của các biến quan sát (E1.1., E1.2, E1.3, E1.4) (Knowler và Bradshaw, 2007; Li và cộng sự, 2023)	H5 (+/-)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua điều tra khảo sát 301 hộ nông dân nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến "nhận thức của họ về chuyển đổi đất trồng lúa". Theo Tabachnick và Fidell (2007), kích thước mẫu tối thiểu cho hồi quy đa biến cần đảm bảo $n \geq 50 + 8m$, trong đó m là số biến độc lập. Với 05 biến độc lập trong mô hình, số quan sát tối thiểu là 90 mẫu. Đồng thời, theo Hair et al. (2010), cỡ mẫu nên đạt ít nhất 5-10 quan sát cho mỗi biến quan sát. Với 20 biến quan sát ban đầu, quy mô mẫu tối thiểu cần từ 100 đến 200 quan sát. Do đó, cỡ mẫu 301 hộ được sử dụng trong nghiên cứu này đảm bảo vượt ngưỡng yêu cầu, góp phần nâng cao độ tin cậy và tính ổn định của kết quả phân tích.

Địa bàn nghiên cứu là tỉnh Vĩnh Long (mới), gồm 124 đơn vị hành chính cấp xã/phường sau sắp xếp. Tuy nhiên, do nguồn lực và mục tiêu nghiên cứu tập trung vào các khu vực có hoạt động chuyển đổi đất trồng lúa diễn ra tương đối phổ biến, nghiên cứu lựa chọn khảo sát tại 4 xã tiêu biểu gồm: xã Tân Xuân và xã Bình Đại (Bến Tre cũ), xã Hiếu Thành và xã Vĩnh Xuân (Vĩnh Long cũ). Đây là các địa bàn có tỷ lệ chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại hình sản xuất nông nghiệp khác như cây ăn quả, rau màu và nuôi trồng thủy sản diễn ra khá mạnh trong những năm gần đây. Việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích dựa trên các tiêu chí:

(i) có diện tích đất lúa chuyển đổi tương đối lớn; (ii) chịu tác động rõ của biến đổi khí hậu, biến động thị trường nông sản hoặc thay đổi sinh kế nông hộ; và (iii) tồn tại đa dạng các mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp.

Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, với điều kiện Cronbach's Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) > 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994). Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với điều kiện KMO > 0,5; kiểm định Bartlett có Sig. < 0,05; hệ số tải nhân tố (Factor Loading) > 0,5; Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích > 50% (Hair et al., 2010). Sau đó, nghiên cứu kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF với ngưỡng VIF < 5 (Hair et al., 2010). Cuối cùng, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến nhận thức của hộ nông dân về chuyển đổi đất trồng lúa.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu, địa bàn nghiên cứu

Mẫu điều tra khảo sát được phân bố tương đối đồng đều giữa các địa bàn nghiên cứu. Người trả lời chủ yếu là nam giới (88,3%). Trình độ học vấn của các hộ tập trung ở mức trung học cơ sở và trung học phổ thông, cho thấy mặt bằng học vấn ở mức trung bình. Về sinh kế, trồng lúa vẫn là hoạt động chủ đạo, tuy nhiên, đã xuất hiện xu hướng chuyển dịch sang các cây trồng có giá trị cao hơn như: cam, dừa,… Đáng chú ý, 95,7% số hộ trả lời đã thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa trong 05 năm gần đây, phản ánh xu hướng chuyển đổi sản xuất diễn ra rõ nét tại địa bàn nghiên cứu.

BẢNG 2. THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU NGHIÊN CỨU

Đặc trưng	Phân loại	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính người trả lời	Nam	88,3
	Nữ	11,7
2. Trình độ học vấn	Trung học cơ sở (THCS)	47,0
	Trung học phổ thông (THPT)	25,0
	Tiểu học	18,3
	Chưa học hết tiểu học	8,3
	Các bậc khác (CĐ/ĐH, trên ĐH)	1,3
3. Nguồn thu nhập chính	Trồng lúa	65,1
	Trồng dừa	20,6
	Chăn nuôi	4,7
	Khác	9,6
4. Chuyển đổi đất trồng lúa (5 năm gần đây)		
Đã chuyển đổi đất lúa	Có	95,7
	Không	4,3

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo đối với từng nhóm nhân tố (Cronbach's Alpha)

Kết quả kiểm định độ tin cậy (Bảng 3) cho thấy hầu hết các thang đo đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,643 đến 0,951. Các thang đo khoa học - công nghệ (F4**)** và thị

trường (F5) tiếp tục duy trì độ tin cậy tốt với hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0,777 và 0,813. Trong khi đó, các thang đo điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu (F2) cùng điều kiện kinh tế hộ (F3**)** có hệ số Cronbach's Alpha đạt khoảng 0,653 và 0,643, ở mức chấp nhận được trong nghiên cứu khám phá, đặc biệt trong bối cảnh dữ liệu thực địa.

BẢNG 3. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO BIẾN ĐỘC LẬP (CRONBACH'S ALPHA)

Thang đo	Biến quan sát	Số biến	Cronbach's Alpha	Kết luận
Chính sách (F1)	D2.1, D2.2, D2.3	3	0,951	Rất tốt
Điều kiện tự nhiên & Biến đổi khí hậu (F2)	D4.1, D4.2, D4.3	3	0,653	Chấp nhận
Điều kiện kinh tế hộ (F3)	D6.1, D6.2, D6.3, D6.4	4	0,643	Chấp nhận
Khoa học – công nghệ (F4)	D8.1, D8.2, D8.3	3	0,777	Tốt
Thị trường (F5)	E1.1, E1.2, E1.3, E1.4	4	0,813	Rất tốt

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy cả 5 nhóm nhân tố đều đạt yêu cầu về độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha. Mặc dù một số thang đo (F2 và F3) có hệ số Cronbach's Alpha ở mức trung bình, nhưng vẫn phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu khám phá và dữ liệu thực địa.

BẢNG 4. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO BIẾN PHỤ THUỘC

Biến quan sát	Hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Đánh giá
C2.1. Tôi lo ngại rủi ro thu nhập khi tiếp tục trồng lúa	0,444	0,585	Đạt
C2.2. Tôi lo ngại biến đổi khí hậu làm trồng lúa ngày càng kém hiệu quả	0,504	0,498	Đạt
C2.3. Tôi lo ngại trồng lúa không còn là sinh kế ổn định lâu dài	0,449	0,579	Đạt
Cronbach's Alpha chung		**0,653**	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của biến phụ thuộc "Nhận thức rủi ro" cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,653, (> 0,6), cho thấy thang đo có độ tin cậy tương đối tốt. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3, dao động từ 0,444 đến 0,504, phản ánh các biến quan sát có mức độ tương quan phù hợp với thang đo tổng thể. Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của các loại biến đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha chung, cho thấy không cần loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào khỏi thang đo. Do đó, thang đo biến phụ thuộc đáp ứng yêu cầu.

4.3. Thống kê mô tả các biến quan sát

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, các biến quan sát của biến phụ thuộc, phản ánh nhận thức rủi ro của hộ nông dân, đều có giá trị trung bình tương đối cao, dao động từ 3,73 đến 3,99 trên thang đo

Likert 5 mức (1-5). Điều này cho thấy phần lớn hộ nông dân được khảo sát có xu hướng đồng thuận với các nhận định về rủi ro và tính bền vững của sản xuất lúa hiện nay.

Đối với các biến quan sát của biến độc lập, phần lớn các biến quan sát dựa trên thang đo Likert 5 mức (1-5) có giá trị trung bình lớn hơn 3, phản ánh rằng các hộ nông dân tương đối đồng thuận về vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ vê rủi ro chuyển đổi đất trồng lúa. Trong nhóm điều kiện kinh tế hộ, biến "thu nhập từ lúa biến động" (Giá trị trung bình (GTTB) = 4,05) và "đa dạng hóa thu nhập" (GTTB = 3,95) có giá trị trung bình cao nhất, cho thấy áp lực sinh kế và thu nhập là những vấn đề được hộ nông dân quan tâm nhiều nhất. Trong nhóm thị trường, các biến "giá gạo biến động mạnh" (GTTB = 3,91) và "khó ký hợp đồng tiêu thụ gạo dài hạn" (GTTB = 3,90) phản ánh nhận thức khá rõ của hộ về những rủi ro thị trường đối với sản xuất lúa. Đối với nhóm điều kiện tự nhiên, các hộ đánh tác động của biến đổi khí hậu và sự thay đổi chất lượng đất đối với sản xuất nông nghiệp tương đối cao. Trong khi đó, nhóm chính sách có giá trị trung bình thấp hơn các nhóm còn lại, cho thấy nhiều hộ chưa đánh giá cao hiệu quả và tính phù hợp của các chính sách hỗ trợ duy trì sản xuất lúa hiện nay.

BẢNG 5. THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN QUAN SÁT

Mã biến	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
C2.1	Tôi lo ngại rủi ro thu nhập khi tiếp tục trồng lúa	3,99	0,699
C2.2	Trồng lúa hiện nay tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn trước	3,97	0,696
C2.3	Trồng lúa không còn là sinh kế ổn định lâu dài	3,73	0,831
D2.1	Các chính sách liên quan đến khuyến khích trồng lúa đã tác động tới quyết định duy trì trồng lúa	2,62	1,276
D2.2	Các chính sách hiện hành phù hợp giúp duy trì việc trồng lúa	2,52	1,242
D2.3	Các chính sách hiện hành minh bạch và dễ triển khai giúp duy trì việc trồng lúa	2,61	1,237
D4.1	Chất lượng đất không còn/ít phù hợp với trồng lúa	3,37	1,002
D4.2	Chất lượng đất phù hợp cho sản xuất ngoài lúa	3,81	0,809
D4.3	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến trồng lúa	3,68	0,948
D6.1	Đa dạng hóa thu nhập là một trong những lý do khiến hộ chuyển đổi	3,95	0,766
D6.2	Thu nhập từ lúa biến động	4,05	0,825
D6.3	Có cơ hội từ sản phẩm nông nghiệp khác	3,87	0,782
D6.4	Thiếu lao động, lao động già yếu cần giảm cường độ lao động	3,95	0,854
D8.1	Dễ tiếp cận thông tin và mô hình sản xuất mới	3,24	1,016
D8.2	Có hỗ trợ khuyến nông về thông tin và kỹ thuật	3,03	0,974
D8.3	Ứng dụng KH-CN giúp nâng cao hiệu quả sản xuất	3,24	1,095
E1.1	Xu hướng tiêu thụ gạo tại địa phương giảm	3,78	0,877
E1.2	Giá gạo tại địa phương biến động mạnh	3,91	0,870
E1.3	Khó ký hợp đồng tiêu thụ gạo dài hạn	3,90	0,832
E1.4	Tìm thị trường gạo khó khăn	3,78	0,905

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ dữ liệu khảo sát

4.4. Phân tích nhân tố khám phá EFA

EFA (Exploratory Factor Analysis) là phương pháp được sử dụng để phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy hệ số KMO đạt 0,785 (> 0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố.

BẢNG 6. MA TRẬN XOAY CÁC NHÂN TỐ (ROTATED COMPONENT MATRIX)

Biến quan sát	F1 Chính sách	F5 Thị trường	F4 Khoa học – công nghệ	F3 Điều kiện kinh tế hộ	F2 Điều kiện tự nhiên và Biến đổi khí hậu
D2.1	0,901				
D2.2	0,900				
D2.3	0,887				
E1.3		0,823			
E1.4		0,805			
E1.1		0,783			
E1.2		0,706			
D8.2			0,804		
D8.3			0,781		
D8.1			0,740		
D6.3				0,784	
D6.1				0,751	
D6.4				0,594	
D6.2				0,543	
D4.1					0,801
D4.2					0,724
D4.3					0,675
	Giá trị KMO			**0,785**	
	Mức ý nghĩa (sig)			**0,000**	
	Phương sai trích			**67,593**	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Kết quả EFA cho thấy có 5 nhóm nhân tố được rút ra với giá trị Eigenvalue > 1, phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất. Tổng phương sai trích đạt 67,593% (> 50%), cho thấy các nhân tố giải thích được 67,593% sự biến thiên của dữ liệu, phản ánh mức độ giải thích cao và đạt yêu cầu trong nghiên cứu định lượng. Các biến quan sát hội tụ rõ ràng vào 5 nhóm nhân tố riêng biệt, tương đối phù hợp với cấu trúc lý thuyết ban đầu. Hệ số tải nhân tố (factor loading) của các biến đều lớn hơn 0,5, dao động từ 0,543 đến 0,901, cho thấy các biến quan sát có độ hội tụ tốt. Kết quả EFA đã xác nhận cấu trúc thang đo gồm 5 nhóm nhân tố F1-F5 phù hợp với khung lý thuyết đề xuất (Bảng 6).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với biến phụ thuộc "Nhận thức rủi ro" cho thấy hệ số KMO đạt 0,637 (>0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,001), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện EFA. Các biến quan sát đều có hệ số Communalities lớn hơn 0,5, phản ánh mức độ hội tụ tương đối tốt. Kết quả trích được một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 1,668

và tổng phương sai giải thích đạt 55,594% (>50%), cho thấy các biến quan sát cùng phản ánh một cấu trúc thống nhất về nhận thức rủi ro của hộ nông dân và đủ điều kiện sử dụng trong mô hình hồi quy (Bảng 7).

BẢNG 7. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA ĐỐI VỚI BIẾN PHỤ THUỘC

Nội dung	Chỉ tiêu	Giá trị	Đánh giá
Kiểm định KMO & Bartlett	KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	0,637	Đạt
	Bartlett's Test Sig.	<0,001	Đạt
Hệ số cộng phương sai	C2.1	0,524	Đạt
	C2.3	0,554	Đạt
	C2.4	0,590	Đạt
Tổng phương sai trích	Eigenvalue	1,668	>1
	Tổng phương sai trích (%)	55,594	>50%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.5. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến VIF

Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua hệ số VIF trong hồi quy tuyến tính. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy phần lớn các biến độc lập trong mô hình có hệ số VIF nhỏ hơn 5 và hệ số Tolerance lớn hơn 0,1, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể giữa các biến này. Cụ thể, các biến F1, F2 và F3 đều đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về đa cộng tuyến. Tuy nhiên, hai biến F4 và F5 có hệ số VIF lần lượt là 14,644 và 14,810, vượt xa ngưỡng cho phép,). Điều này cho thấy tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa hai biến này, phản ánh mức độ tương quan rất cao và khó xác định ảnh hưởng riêng lẻ của từng biến đến nhận thức của nông hộ về chuyển đổi đất trồng lúa. Từ đó cho thấy, việc tiếp cận khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp thường giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và tăng hiệu quả kinh tế; và ngược lại, khi sản phẩm nông nghiệp được thương mại hóa, nông hộ tiếp cận thị trường thì thường có xu hướng ứng dụng khoa học - công nghệ để đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng đa dạng và khắt khe. Vì vậy, đã có mối quan hệ tuyến tính chặt chẽ giữa hai nhân tố này trong dữ liệu khảo sát (Bảng 8).

BẢNG 8. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH HIỆN TƯỢNG ĐA CỘNG TUYẾN VIF

Biến độc lập	Tolerance	VIF
Chính sách (F1)	0,908	1,101
Điều kiện tự nhiên (F2)	0,767	1,303
Điều kiện kinh tế - xã hội (F3)	0,803	1,246
Khoa học - công nghệ (F4)	0,068	14,644
Thị trường (F5)	0,068	14,810

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Do đó, để đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình hồi quy, nghiên cứu tiến hành loại bỏ biến "khoa học - công nghệ" khỏi mô hình phân tích. Việc lựa chọn này xuất phát từ thực tế nhân tố thị trường (như: giá cả, đầu ra và khả năng tiêu thụ sản phẩm) luôn được xem là động lực sống còn ảnh hưởng đến nhận thức và quyết định sản xuất của hộ nông dân. Trong khi đó, khoa học - công nghệ (tiếp cận kỹ thuật, công nghệ, tập huấn...); chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, có thể giúp tăng hiệu quả kinh tế và mở rộng thị trường. Như vậy, sau khi loại bỏ nhân tố "khoa học - công nghệ",

mô hình không còn hiện tượng đa cộng tuyến, đồng thời biến "thị trường" trở thành nhân tố có ý nghĩa thống kê mạnh đối với nhận thức về chuyển đổi của hộ.

Sau khi điều chỉnh, mô hình được sử dụng cho phân tích hồi quy đa biến cuối cùng chỉ bao gồm các biến: chính sách, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội và thị trường. Lúc này, mô hình phù hợp là:

$$Y=\beta 0 + \beta 1F1 + \beta 2F2 + \beta 3F3 + \beta 4F4 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Nhận thức của hộ

F1: Chính sách

F2: Điều kiện tự nhiên và Biến đổi khí hậu

F3: Điều kiện kinh tế hộ

F4: Thị trường

4.6. Mô hình hồi quy đa biến các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của hộ về rủi ro chuyển đổi đất trồng lúa

(i) Đánh giá độ phù hợp mô hình

Các kiểm định cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê tổng thể ($F = 39.049$; $p < 0,001$), chứng tỏ các biến độc lập, khi xét tổng thể, có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của hộ nông dân. Hệ số $R^2 = 0,346$ cho thấy các biến độc lập giải thích được 34,6% sự biến thiên của nhận thức của hộ. Giá trị Adjusted $R^2 = 0,337$ phản ánh mức độ phù hợp tương đối tốt sau điều chỉnh - phù hợp tương đối tốt đối với nghiên cứu hành vi hộ gia đình trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Chỉ số Durbin-Watson = 1,712 nằm trong khoảng chấp nhận được, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan nghiêm trọng giữa các phần dư.

BẢNG 9. ĐÁNH GIÁ ĐỘ PHÙ HỢP MÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị
R	0,588
R^2	0,346
Hệ số R^2 hiệu chỉnh	0,337
Sai số chuẩn ước lượng (Std. Error)	0,451
Hệ số Durbin -Watson	1,712
Giá trị thống kê F	39,049
Sig.	<0.001

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát.

(ii) Kết quả hồi quy đa biến

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$Y= 1,618 – 0,121F1 + 0,315F2 + 0,166F3 + 0,275F4 + \varepsilon$$

Xét về mức độ ảnh hưởng, F2 là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhận thức của hộ ($\beta = 0,315$; Sig. < 0,001). Kết quả này cho thấy khi các điều kiện bất lợi như biến đổi khí hậu, suy giảm

chất lượng đất, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc điều kiện canh tác khó khăn lên, hộ gia đình có xu hướng nhận thức rõ hơn về rủi ro của việc tiếp tục duy trì trồng lúa. Điều này phản ánh vai trò chi phối của các áp lực sinh thái đối với nhận thức về sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi môi trường ngày càng rõ nét.

Đứng thứ hai là nhân tố thị trường (β = 0,275; Sig. < 0,001), cho thấy sự biến động về giá cả, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm và sự thiếu ổn định về đầu ra làm gia tăng đáng kể nhận thức của hộ về chuyển đổi. Nói cách khác, ngoài các rủi ro tự nhiên, các nhân tố thị trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tâm lý lo ngại của hộ đối với tương lai sản xuất lúa. Điều này cho thấy quyết định và nhận thức của hộ không chỉ bị ảnh hưởng bởi môi trường tự nhiên mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ các tín hiệu củathị trường kinh tế.

BẢNG 10. KẾT QUẢ HỒI QUY (OLS)

Mô hình	**Hệ số chưa chuẩn hóa**		**Hệ số chuẩn hóa**	**t**	**Sig.**	**Thống kê đa cộng tuyến**	
	Hệ số B	**Sai số chuẩn**	**Beta**			**Hệ số Tolerance**	**Hệ số VIF**
Hằng số	1,618	0,231	–	7,015	<0,001	–	–
Chính sách (F1)	-0,056	0,023	-0,121	-2,472	0,014**	0,929	1,076
Điều kiện tự nhiên & Biến đổi khí hậu (F2)	0,246	0,041	0,315	6,008	<0,001***	0,806	1,240
Điều kiện kinh tế hộ (F3)	0,164	0,050	0,166	3,259	0,001***	0,859	1,164
Thị trường (F4)	0,230	0,044	0,275	5,184	<0,001***	0,788	1,269

**** p < 0.01; ** p < 0.05*

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Điều kiện kinh tế hộ cũng có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê (β = 0,166; Sig. < 0,001), phản ánh rằng các hộ có sinh kế khó khăn hơn, thu nhập thiếu ổn định hơn hoặc chịu áp lực kinh tế lớn hơn sẽ có nhận thức về chuyển đổi cao hơn đối với việc duy trì sản xuất lúa. Kết quả này phù hợp với cách tiếp cận sinh kế bền vững, trong đó điều kiện kinh tế là yếu tố định hình cách mà hộ nông dân thích ứng để cải thiện cuộc sống.

Ngược lại, chính sách là nhân tố duy nhất có ảnh hưởng ngược chiều đến nhận thức (β = -0,121; Sig. < 0,014), cho thấy các chính sách hỗ trợ hiện hành phần nào giúp hộ dân cảm thấy ổn định hơn và giảm bớt lo ngại khi tiếp tục sản xuất lúa. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của chính sách thấp hơn đáng kể so với các yếu tố tự nhiên, thị trường và kinh tế hộ. Điều này hàm ý rằng chính sách hiện nay chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ hoặc giảm bớt lo lắng cho người dân, nhưng chưa đủ mạnh để thay đổi nền tảng nhận thức vốn chủ yếu bị chi phối bởi các áp lực thực tiễn từ môi trường và sinh kế.

Các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số VIF < 5 cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Mẫu khảo sát được lựa chọn tại bốn xã có tỷ lệ chuyển đổi đất trồng lúa tương đối cao, nên chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng của toàn bộ tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra, nghiên cứu tập trung phân tích nhận thức của hộ nông dân thay vì hành vi chuyển đổi thực tế, do đó chưa phản ánh đầy đủ khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều địa phương khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa nhận thức, ý định và hành vi chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhận thức của hộ nông dân về chuyển đổi đất trồng lúa được hình thành dưới ảnh hưởng tổng hợp của nhiều nhân tố. Tuy nhiên, việc chuyển đổi chịu sự ảnh hưởng từ nhân tố bên ngoài mang tính áp lực thực tiễn, đặc biệt là các điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu và thị trường hơn là từ các yếu tố bên trong như điều kiện kinh tế hộ. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và thị trường nông sản đầy biến động, các hộ nông dân có xu hướng đánh giá lại tính bền vững của mô hình sản xuất truyền thống và cân nhắc chuyển đổi sang các mô hình sản xuất nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao hơn. Trong khi đó, nhân tố chính sách hỗ trợ sản xuất lúa hiện nay lại có ảnh hưởng khá hạn chế. Đây là một phát hiện quan trọng, gợi mở rằng để nông hộ yên tâm duy trì sản xuất lúa bền vững, chính sách không chỉ dừng ở việc khuyến khích hay hỗ trợ hành chính, mà còn cần gắn chặt hơn với việc nâng cao khả năng thích ứng tự nhiên, ổn định thị trường và cải thiện sinh kế, kinh tế cho hộ nông dân.

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50*(2), 179–211. https://doi.org/10.1016/0749-5987(91)90020-T
2. Below, T. B., Mutabazi, K. D., Kirschke, D., Franke, C., Sieber, S., Siebert, R., & Tscherning, K. (2012). Can farmers' adaptation to climate change be explained by socio-economic household-level variables? *Global Environmental Change, 22*(1), 223–235. https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2011.11.012
3. Dang, H. L., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2019). Understanding farmers' adaptation intention to climate change: A structural equation modelling study in the Mekong Delta, Vietnam. *Environmental Science & Policy, 94*, 83–91. https://doi.org/10.1016/j.envsci.2018.12.012
4. La Nguyễn Thùy Dung (2017). Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm lúa gạo góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ nghèo trồng lúa tỉnh An Giang. Luận án tiến sỹ. Mã số: 62 62 01 15. Trường Đại học Cần Thơ.
5. Phạm Thị Hồng Điệp và Nguyễn Thị Nhung (2024). An ninh lương thực ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | Tạp chí Quản lý nhà nước. Truy cập ngày 26/05/2026.6. Ha Vo, H., Mizunoya, T., & Nguyen, C. D. (2021). Determinants of farmers' adaptation decisions to climate change in the central coastal region of Vietnam. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*. https://doi.org/10.1007/s41685-020-00181-5
6. Hair, J. F., Jr., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.

7. Knowler, D., & Bradshaw, B. (2007). Farmers' adoption of conservation agriculture: A review and synthesis of recent research. *Food Policy*, 32(1), 25–48.
8. Lakapunrat, N., & Thapa, G. B. (2017). Policies, socioeconomic, institutional and biophysical factors influencing the change from rice to sugarcane in Nong Bua Lamphu Province, Thailand. *Environmental Management, 59*(6), 924–938 (2017).
9. Li, Y., Zhang, H., & Wang, X. (2023). Research on the influencing factors of farmers' land transfer behavior based on perceived usefulness. *Polish Journal of Environmental Studies, 32*(4), 3579–3590.
10. Mottaleb, K. A., Mohanty, S., & Nelson, A. (2016). Factors influencing hybrid rice adoption: A Bangladesh case. *Land Use Policy*, *57*, 132–141. https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2016.05.011\
11. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
12. Phạm Ngọc Nhàn (2021). Giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi mô hình canh tác trên đất lúa ở tỉnh Hậu Giang. Luận án tiến sĩ. Mã số: 62620116. Trường Đại học Cần Thơ.
13. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Using multivariate statistics* (5th ed.). Pearson/Allyn & Bacon.
14. Ngô Anh Tuấn. (2023). Phân tích hiệu quả sản xuất và tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp của hộ trồng lúa Jasmine tại Đồng bằng sông Cửu Long. Luận án tiến sĩ. Mã số 96 20 15. Trường Đại học Cần Thơ.
15. Trần Hữu Hiệp. (2025). Phát triển bền vững vựa lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long. *Báo Nhân Dân*
16. Trần Mai Hương. (2024). Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tập trung đất nông nghiệp tại vùng đồng bằng sông Hồng [Luận án tiến sỹ ngành kinh tế nông nghiệp]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
17. World Bank. (2016). *Báo cáo phát triển Việt Nam 2016: Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*. NXB Hồng Đức. https://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/6ebc7acd-d430-4bf6-959d 522ee6d1608e/resource/a64e4ca3-332e-465b-a0ad-e1c21cd400ef/download/vn-agri-gain-more-from-less_vn.pdf
18. World Bank. (2020). *The First Mekong Delta Region Development Policy Operation (P172780)*. https://documents1.worldbank.org/curated/en/text/
19. VietnamBiz (2025). Báo cáo thị trường lúa gạo tháng 11/2025. VietnamBiz: bao-cao-thi-truong-gao-thang-11-2025-20251220142145572.pdf